

CHỈ SỐ GIÁ CẢ NĂM 2004 VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐẶT RA

TS. Nguyễn Văn Lương
PGS., TS. Nguyễn Thị Nhung*

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, tính chung năm 2004, chỉ số giá tiêu dùng của cả nước là 9,5%, tăng gần gấp đôi so với mức dự kiến 5% mà Quốc hội đề ra. Có thể coi đây là vấn đề kinh tế nổi cộm của năm 2004. Trong đó nhóm mặt hàng lương thực thực phẩm là nhóm mặt hàng có chỉ số giá cao nhất trong năm 2004, dẫn đầu về tốc độ tăng: 15,6% cho năm 2004, trong đó giá lương thực tăng 14,3%, còn hàng thực phẩm tăng kỷ lục là 17,1%. Nhóm mặt hàng dược phẩm y tế tăng 9,1%, nhóm vật liệu xây dựng và nhà ở đứng thứ ba về tốc độ tăng giá, đạt mức 7,4%. Bên cạnh đó nhóm hàng xăng dầu bán lẻ trong nước cũng tăng đáng kể, đạt tỷ lệ 5,9%.

Nguyên nhân của tình hình này do đâu?

Xin mạn phép phân tích một số yếu tố mà theo tác giả đó là những nguyên nhân cơ bản có tác động trực tiếp làm chỉ số giá tiêu dùng tăng.

- Năm 2004, tỷ giá giữa VND so với USD khá ổn định, nhưng trong quan hệ so sánh với các đồng tiền khác như EUR, JPY thì USD lại là đồng tiền bị trượt giá mạnh. Năm 2004, USD tiếp tục giảm giá, so với mức trung bình của năm 2003, tính đến giữa tháng 12 của năm 2004, USD giảm giá 8,6% so với EUR, 8% so với GBP, 6,4% so với JPY... Đây là lý do làm cho VND bị mất giá so với các đồng tiền khác (EUR, JPY, GBP, AUD...) và vì vậy đã làm tăng giá xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Phản ứng dây chuyền của hiện tượng này là giá hàng trong nước bị đẩy lên vì giá thu gom hàng xuất tăng (mặt hàng lương thực xuất khẩu của Việt Nam năm 2004 là một ví dụ).

- Cho đến nay Việt Nam vẫn là nước nhập siêu, tỷ lệ nhập siêu khá cao, năm 2004, nhập siêu vào khoảng 5,5 tỷ USD, tương đương với trên 20% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nhập siêu trong điều kiện VND mất giá so với nhiều đồng tiền khác trên thế giới là điều bất lợi đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Giá các mặt hàng nhập tăng cao sẽ kéo theo sự tăng giá của các mặt hàng khác trong nước. Đặc biệt là những mặt hàng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu... đã làm chi phí đầu vào cho các sản phẩm trong nước bị đẩy lên. Minh chứng rõ nhất là giá mặt hàng xăng dầu thế giới tăng cao đã làm cho giá xăng dầu trong nước đã tăng (4 lần tăng trong năm 2004). Xăng dầu là một mặt hàng chiến lược, là chi phí đầu vào cho hầu hết các sản phẩm, vì thế khi giá xăng dầu tăng thì làm sao các mặt hàng khác không tăng giá cho được?

- Chiến dịch tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ bắt đầu vào giữa năm 2004 đã góp phần đẩy lãi suất huy động và cho vay USD ở các ngân hàng thương mại Việt Nam lên. Phản ứng tiếp theo là lãi suất VND cũng được kéo lên đáng kể và vì thế nó không thể không tác động đến giá cả hàng hoá trong nước.

- Đô la Mỹ xuống giá, nhu cầu dự trữ vàng tăng cao đã kéo giá vàng thế giới tăng liên tục, có lúc lên tới 450 USD/ounce. Giá vàng tăng và sự cộng hưởng của nó với các nhân tố khác ở chừng mực nhất định cũng là một trong những nguyên nhân gây sức ép về giá cho nền kinh tế Việt Nam.

- Ngoài ra các vấn đề về bệnh dịch, thiên

Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM ()*

tai như hạn hán nặng nề ở một số địa phương còn một số địa phương khác lại bị mưa lũ, ngập lụt, dịch cúm gia cầm lan rộng ở hầu hết các tỉnh, thành phố... đã gây không ít khó khăn cho nền kinh tế và vì vậy nó cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc tăng giá hàng hoá trong nước.

Phản ứng của Ngân hàng Nhà nước và quan điểm: Trước tình hình giá cả thị trường biến động như vậy về phía ngân hàng đã có những giải pháp khá tích cực

- Về lãi suất: Ngân hàng Nhà nước vẫn duy trì ổn định các loại lãi suất chỉ đạo như lãi suất cơ bản (7,5%/năm), lãi suất tái chiết khấu (3,0%/năm), lãi suất tái cấp vốn (5,0%/năm). Có nhiều quan điểm cho rằng điều này chứng tỏ sự điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước là không kịp thời, không phản ánh đúng diễn biến của thị trường. Tuy nhiên, chúng tôi lại cho rằng đây là một động thái đúng để kiểm soát tốc độ tăng lãi suất ở các ngân hàng thương mại, là một cách để tạo lập lòng tin trên thị trường. Ngân hàng Nhà nước là nơi đưa ra lãi suất chỉ đạo và vì vậy nó có thể không hoàn toàn phù hợp với lãi suất thị trường, nếu thị trường như thế nào thì phải đưa ra mức lãi suất như vậy thì không còn hàm chứa ý nghĩa chỉ đạo nữa. Và rất có thể chính vì Ngân hàng Nhà nước đã giữ ổn định lãi suất chỉ đạo cho nên lãi suất trên thị trường tuy có biến động song cũng chỉ trong chừng mực nhất định, còn nếu trong thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước phản ứng bằng cách nâng lãi suất chỉ đạo lên thì biết đâu kết cục của lãi suất thị trường không chỉ dừng ở mức hiện nay mà có thể còn tăng lên rất nhiều? Và đúng như lời giải thích của Thống đốc trong cuộc họp báo ngày 12/1/2005: Ngân hàng Nhà nước đã không điều chỉnh lãi suất cơ bản vì khi điều chỉnh lãi suất cơ bản tăng lên sẽ giống như một dấu hiệu thông báo cho các ngân hàng thương mại nâng lãi suất.

- Công cụ tỷ giá cũng được điều hành tương tự như lãi suất chỉ đạo, Đến 31/12/2004, tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng chỉ tăng 0,84% so với đầu năm, mức biến động không nhiều cho thấy chủ trương của Ngân hàng Nhà nước về việc bình ổn tỷ giá. Tuy

nhiên ổn định không có nghĩa là cố định, trên thực tế việc giữ tỷ giá khá ổn định vẫn có những cơ sở khách quan, hầu hết các nhu cầu ngoại tệ vẫn được đáp ứng cho thanh toán nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu, thị trường chợ đen không bị xáo động, chu chuyển ngoại tệ trong nền kinh tế vẫn thông suốt... Đó là một thành công đáng ghi nhận trong điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước.

- Về dự trữ bắt buộc: Năm 2004 là năm tỷ lệ dự trữ bắt buộc được điều chỉnh khá mạnh. Từ tháng 7/2004, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được điều chỉnh tăng cả đối với USD và VND (loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng tăng từ 2% lên 5% đối với VND, từ 4% lên 8% đối với USD, loại tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng tăng từ 1% lên 2%). Cơ chế trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc cũng bắt đầu được áp dụng. Đây là một phản ứng thuận chiều của Ngân hàng Nhà nước trong điều kiện cụ thể của nền kinh tế (chỉ số giá cả 6 tháng đầu năm 2004 tăng 7,2%, vượt cả chỉ tiêu dự kiến của Nhà nước cho cả năm là 5%). Hiểu như thế nào đây khi mà Ngân hàng Nhà nước có chủ trương tạo lập một lòng tin về sự ổn định đối với lãi suất chỉ đạo, đối với tỷ giá... nhưng lại hoàn toàn không phải như vậy trong điều hành công cụ dự trữ bắt buộc? Thực ra trong điều hành chính sách tiền tệ không nhất thiết phải sử dụng đồng thời một lúc tất cả các công cụ, mà thực tế cũng sẽ rất nặng nề, phản ứng của thị trường chắc chắn sẽ rất quyết liệt nếu cùng một lúc tất cả các công cụ đều được điều hành đồng loạt để hướng vào một mục tiêu.

- Năm 2004 cũng là một năm đáng ghi nhận về những hoạt động tích cực của thị trường mở: Số phiên tăng, khối lượng giao dịch tăng, số thành viên cũng tăng... Thị trường mở hoạt động tích cực sẽ là nguồn hỗ trợ vốn cho các ngân hàng thương mại, làm hạn chế sự gia tăng lãi suất trên thị trường.

Tất nhiên tất cả những lý giải trên cũng chỉ là suy luận, mà những suy luận đó có khách quan hay không? có cơ sở hay không? thì phải xem kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ đã mang lại được những gì cho nền kinh tế? Về vấn đề này sẽ có nhiều quan

điểm khác nhau, chúng ta sẽ có những thảo luận riêng. Song điều không thể phủ nhận được đó là chỉ số giá cả vẫn ở mức một con số, tổng phương tiện thanh toán vẫn tăng 21% (kế hoạch là 22%), tổng dư nợ cho vay nền kinh tế cũng không vì biểu hiện thắt chặt tiền tệ (khi tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc) mà bị hạn chế, tỷ lệ tăng là 26,9% trong khi chỉ tiêu đề ra chỉ có 25%. Đó là những con số biết nói và vì thế ta có thể kết luận một cách khách quan là năm 2004 Ngân hàng Nhà nước về cơ bản đã thành công trong việc điều hành chính sách tiền tệ.

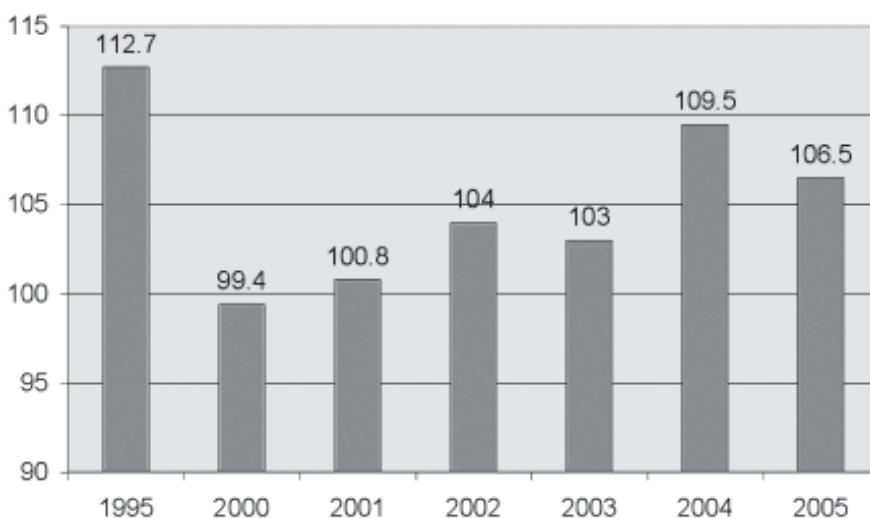
Một số vấn đề đặt ra xoay quanh chỉ số giá cả và sử dụng các công cụ để điều hành chính sách tiền tệ:

Thứ nhất: Chỉ số giá cả dự kiến cho năm 2005 là 6,5% liệu có khả thi? Nỗi băn khoăn này dựa trên cơ sở là các dấu hiệu về khả năng tăng giá như: Lương mới tăng thêm khoảng 30%, bù lương cho một số tháng của năm 2004, dịch cúm gia cầm vẫn đang bùng phát trở lại, hạn hán, bão lụt là hiện tượng khó tránh khỏi (ngay thời gian này, một số tỉnh miền Nam Trung bộ và Tây nguyên đã thiếu nước sinh hoạt và nước phục vụ cho chăn nuôi, sản xuất), xu hướng tăng giá lương thực là có cơ sở khách quan vì sau đợt sóng thần cuối năm 2004 khả năng xuất khẩu

lương thực ở một số nước giảm, điều này ảnh hưởng đến giá lương thực thế giới và vì vậy giá lương thực ở Việt Nam cũng không tránh khỏi tình trạng này, lãi suất Đôla Mỹ vẫn đang trong xu hướng tăng sẽ gây sức ép làm tăng lãi suất ở các ngân hàng thương mại. Hơn thế nữa, hiệu ứng của nhân tố dự trữ bắt buộc (được tăng mạnh vào giai đoạn cuối năm 2004) chắc chắn sẽ được phát huy tác dụng vào năm 2005...? Trên thực tế chỉ số giá cả tháng 1 và tháng 2 năm 2005 đã là 3,6%, trong đó riêng tháng 2 là 2,5%, tuy thấp hơn 0,5% so với cùng kỳ năm ngoái (0,3%) nhưng ngoại trừ năm 2004 thì đây vẫn là tốc độ tăng cao nhất của tháng 2 kể từ năm 1998 đến nay. Tất nhiên, có thể vì đây là hai tháng đầu năm nên giá thông thường là cao, chúng ta vẫn hy vọng trong những tháng tới tình hình này sẽ được cải thiện.

Thứ hai: Về phương diện lý luận, quan điểm về lạm phát cũng cần phải có những trao đổi cụ thể. Thật khó có thể kiểm soát lạm phát khi ngay cả bản chất của lạm phát cũng còn chưa thực sự sáng tỏ. Nhiều cuộc tranh luận về lạm phát, về chỉ số đo lạm phát... đã diễn ra trong năm qua cho thấy nó vẫn còn là vấn đề cần được giải tỏa, bàn bạc. Tất nhiên việc có nhiều ý kiến khác nhau về một vấn đề cũng là bình thường, nhưng nếu sự

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CUỐI NĂM SO VỚI NĂM TRƯỚC



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, riêng năm 2005, 6,5% là chỉ số lạm phát do Quốc hội đề ra.

không thống nhất này lại dẫn đến cách xử lý vấn đề có xu hướng ngược lại nhau thì cần phải xem lại, vì rõ ràng người cho rằng đang có lạm phát sẽ xử lý khác với người cho rằng không có biểu hiện của lạm phát.

Thứ ba: Mặc dù việc điều hành lãi suất chỉ đạo trong năm 2004 là có cơ sở, song chúng tôi thiết nghĩ vấn đề cần bàn ở đây lại chính là:

- Sự tồn tại của lãi suất cơ bản: Có cần thiết hay không khi giữa lãi suất cơ bản với lãi suất thị trường hầu như không có một mối liên hệ thực sự?

- Các loại lãi suất có vai trò chủ đạo khác như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu cũng hầu như chưa phát huy được tác dụng, tác động của chúng đến lãi suất thị trường rất hạn chế.

- Sự chênh lệch giữa lãi suất cơ bản (7,5%/năm), lãi suất tái chiết khấu (3,0%/năm), lãi suất tái cấp vốn (5,0%/năm) là thiếu cơ sở khách quan. Nếu đặt chúng trên mặt bằng cùng với lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại mới thấy nó lạc lõng, giống như nó được hình thành ở một thế giới khác hẳn.

Nên sử dụng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng làm lãi suất chỉ đạo trên thị trường tiền tệ. Một khi thị trường liên ngân hàng thực sự là nơi mà các ngân hàng thương mại có thể thỏa mãn các nhu cầu về vốn thì điều đó cũng có nghĩa là lãi suất liên ngân hàng là lãi suất được hình thành trên cơ sở cung cầu về vốn. Là lãi suất chỉ đạo của thị trường, lãi suất liên ngân hàng cần được công bố hàng ngày (giống như tỷ giá thị trường liên ngân hàng) để các ngân hàng thương mại tham khảo và đưa ra lãi suất thích hợp cho ngân hàng mình.

Thứ tư: Lãi suất liên ngân hàng chỉ thực sự có ý nghĩa là lãi suất chỉ đạo trong điều kiện thị trường liên ngân hàng phát huy được vai trò của nó. Tuy nhiên trên thực tế cho đến nay hoạt động của thị trường này vẫn chưa thực sự đóng vai trò là trung tâm điều tiết có hiệu quả vốn khả dụng của toàn hệ thống ngân hàng, vì thế giải pháp để phát triển thị trường liên ngân hàng cũng cần phải được đặt ra. Ở đây, một vấn đề phải được đặc

biệt quan tâm là trên thị trường này Ngân hàng Nhà nước phải tham gia vừa với tư cách là thành viên, vừa với tư cách là người tổ chức, quản lý điều hành hoạt động của thị trường. Trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước muốn điều chỉnh lãi suất liên ngân hàng để nó được hình thành theo ý định của mình thì hãy can thiệp trực tiếp vào cung cầu vốn.

Thứ năm: Năm 2005, Đôla Mỹ có xu hướng tăng giá, cộng hưởng với các nhân tố về lãi suất, về xuất nhập khẩu... có thể sẽ tạo ra một bước chuyển từ VND sang USD, hậu quả của nó sẽ thật khó lường. Vì thế vấn đề trước mắt là phải có những giải pháp tích cực hơn trong việc đáp ứng các nhu cầu hợp lý về ngoại tệ. Tuy nhiên, ngoài những cố gắng nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước thì việc phân tán nguồn thu ngoại tệ như hiện nay chắc chắn vẫn sẽ gây nhiều khó khăn cho Ngân hàng trong vai trò này. Ở đây Chính phủ là người có quyền lực cao nhất để có thể tập trung nguồn thu ngoại tệ về một mối là Ngân hàng Nhà nước.

Thứ sáu: Trong điều kiện thị trường chứng khoán Việt Nam chưa phát triển, nhu cầu vốn cho nền kinh tế vẫn chủ yếu trông chờ vào nguồn cung ứng của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là nhu cầu vốn trung dài hạn - loại tín dụng tiềm ẩn nhiều khả năng rủi ro về kỳ hạn, về lãi suất... Khả năng đó sẽ càng cao hơn trong một nền kinh tế còn chưa có sự phát triển ổn định, còn chịu nhiều tác động của các nhân tố khách quan từ bên ngoài... Sức ép về vốn thì lớn, độ rủi ro lại cao, cánh cửa hội nhập đã rộng mở thì bài toán về điều hành chính sách tiền tệ, bài toán về vốn khả dụng cho các ngân hàng thương mại không còn là những giả định nữa mà phải đưa ra những giải pháp cụ thể. Trong đó: Ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế, cả hai mục tiêu của chính sách tiền tệ đều phải được quan tâm một cách đúng mức.

Thứ bảy: Phải có một cái nhìn tổng quan hơn về các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, nhất là phải xem xét chúng trong mối liên hệ có tính hệ thống để có những giải pháp mang tính nhất quán cao trong việc sử dụng các công cụ và chỉ có thể như vậy chúng mới có thể phát huy tốt hơn, mang lại hiệu quả hơn trong điều hành chính sách tiền tệ. ■